

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/DS-PT

Ngày: 20 - 02 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn;

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên;

Ông Phan Tô Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ước Minh Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 328/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Bà Dương Ngọc D, sinh năm 1936. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ng, Phường 2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2/. Bà Dương Thị Ngọc Đ, sinh năm 1939. (có mặt)

3/. Bà Dương Thị Ngọc Th, sinh năm 1956. (vắng mặt)

4/. Ông Dương Quang Ph, sinh năm 1943. (vắng mặt)

5/. Bà Dương Thị Thanh T, sinh năm 1951. (có mặt)

Cùng địa chỉ: đường Ph, Khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

6/. Bà Dương Thị Ngọc H, sinh năm 1941. (vắng mặt)

Địa chỉ: D B. P. TX. 77584-4119 USA.

Người đại diện hợp pháp của bà D, bà Đ, bà Th, ông Ph, bà H: Bà Dương Thị Thanh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoàng O - Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Triệu H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: đường Ng1, Khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Bà Lâm Thị Bảo Ng, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp Tr, xã H, huyện Ch, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

+ Ông Ngô Ngọc D, sinh năm 1975; Địa chỉ: đường Ng1, khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Ngô Ngọc H, sinh năm 1959.

2/. Ông Triệu Tấn V, sinh năm 1978.

3/. Ông Triệu Hoài H, sinh năm 1986.

4/. Ông Triệu Minh H1, sinh năm 1988.

5/. Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1979.

6/. Ông Triệu Minh H2, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: đường Ng1, Khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

7/. Bà Triệu Thị Mỹ Ng, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 4, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông V, ông H, ông H1, bà Q, ông H2, bà Ng:

+ Bà Lâm Thị Bảo Ng, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp Tr, xã H, huyện Ch, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

+ Ông Ngô Ngọc D, sinh năm 1975; Địa chỉ: đường Ng1, khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Thanh T, ông Triệu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Dương Thị Thanh T được các đồng nguyên đơn ủy quyền trình bày:

Trước đây cha mẹ bà có diện tích 1.349,7m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh. Do cha mẹ bà hoạt động cách mạng nội thành, nên vào năm 1961 được lệnh rút cả gia đình vào chiến khu, chỉ còn bà T ở giữ nhà và đất cùng với bà nội và bà ngoại. Trong thời

gian đó, đất trồng xung quanh còn rất rộng và có nhiều người dân đến hỏi xin ở nhờ để lánh nạn. Sau khi giải phóng, năm 1975 những người đó đã trả đất lại đi nơi khác ở, chỉ còn lại 04 hộ gia đình, trong đó có hộ ông Triệu H xin được tiếp tục ở và làm hợp đồng thuê đất với thời hạn 03 năm thì trả lại đất, mỗi tháng đóng tiền thuê 10kg gạo, nhưng ông H không thực hiện hợp đồng thuê, không đóng gạo cho gia đình bà. Đến năm 1990 thì phát sinh tranh chấp giữa gia đình bà và ông H về phần đất trên. Khi giải quyết tại Ủy ban nhân dân Phường 2 thì ông H xin ở lại đất và đóng tiền thuê. Năm 2004 tại Ủy ban nhân dân Phường 2 thì ông H đồng ý bồi thường thành quả lao động cho gia đình bà theo giá nhà nước, nhưng ông H cũng không thực hiện. Từ đó chị em bà khởi kiện yêu cầu gia đình ông Triệu H phải trả lại phần đất có tích đất 46,3m² nằm trong tổng diện tích 1.349,7m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh cho chị em bà.

Tại biên bản thẩm định ngày 03/8/2017 thì phần đất tranh chấp có diện tích thực đo là 46m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh. Bà thống nhất với biên bản thẩm định ngày 03/8/2017, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Triệu H phải trả lại phần đất có diện tích 46m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh cho chị em bà.

Bị đơn ông Triệu H trình bày:

Diện tích đất 46,3m² và căn nhà số 44/A8 đường Ng1, khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4 có nguồn gốc là của cha mẹ vợ ông tên Ngô Gia L (chết năm 1997) và bà Huỳnh Thị S (chết năm 1985). Cha mẹ vợ ông đã sống ổn định trên đất từ năm 1945. Đến ngày 30/01/1978 ông kết hôn với bà Ngô Ngọc H và được cha mẹ vợ cho quyền sử dụng phần đất trên từ đó đến nay. Năm 1983 ông kê khai đăng ký diện tích 44m², thửa 143, năm 1991 ông kê khai đăng ký diện tích 40m², thửa số 115. Hai lần đăng ký ông đều đứng tên nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn giấy tay thuê đất vào năm 1990 mà phía gia đình bà T cung cấp, lúc đó ép buộc ông ký tên, chứ ông không tự nguyện. Nay gia đình bà T kiện đòi lại phần đất có diện tích 46m², thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh, ông không đồng ý trả đất, lý do hoàn cảnh gia đình ông rất khó khăn, không có đất ở nên ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn, bà Ngô Ngọc H, ông Triệu Tấn V, ông Triệu Minh H2, ông Triệu Hoài H, ông Triệu Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Triệu Thị Mỹ Ngđều thống nhất với ý kiến của ông Triệu H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc D, bà Dương Thị Ngọc H, ông Dương Quang Ph, bà Dương Thị Ngọc Đ, bà Dương Thị Thanh T và bà Dương Thị Ngọc Th là người thừa kế của bà Lâm Thị B về việc đòi lại di sản thừa kế do ông Triệu H quản lý diện tích 46m², loại đất ở đô thị (ODT), thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

2/. Công nhận cho ông Triệu H, bà Ngô Ngọc H, ông Triệu Tấn V, ông Triệu Hoài H, ông Triệu Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Triệu Thị Mỹ Ng được sử dụng phần đất diện tích 46m², loại đất ở đô thị (ODT), thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh, vị trí, tứ cận như sau:

Đông giáp hẻm kích thước 3,8m.

Tây giáp thửa số 55 kích thước 4,1m.

Nam giáp thửa số 55 kích thước 11,6m.

Bắc giáp thửa số 55 kích thước 10,4m, giáp hẻm kích thước 1,3m.

(Kèm theo Công văn số 381/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 17/8/2017 là sơ đồ khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

2. Buộc ông Triệu H, bà Ngô Ngọc H, ông Triệu Tấn V, ông Triệu Hoài H, ông Triệu Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Triệu Thị Mỹ Ng phải trả giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 77.280.000đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2017, bị đơn ông Triệu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với phần đất tranh chấp cho bị đơn.

Ngày 03/10/2017, nguyên đơn bà Lương Thị Thanh T kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả diện tích đất 46m² cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Quyền

sử dụng đất tranh chấp thuộc sở hữu hợp pháp của ông Dương Văn V và bà Lâm Thị B, cho gia đình ông Triệu H thuê để cất nhà ở. Gia đình nguyên đơn có nhu cầu về nhà ở. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông H là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn hoàn trả lại phần đất diện tích 46m² cho nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Lâm Thị B đăng ký quyền sử dụng đất năm 1998 đã bao trùm luôn diện tích của 04 hộ xung quanh. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội vợ ông H để lại. Việc ông H ký hợp đồng thuê đất là do bị gia đình bà Ba ép buộc. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất 46m² cho gia đình ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T và ông Triệu H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T và ông Triệu H nộp trong hạn luật định nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 46m² là của bà Lâm Thị B và ông Dương Văn V, sau đó do hoạt động cách mạng nên đã cho nhiều gia đình vào ở nhờ trên đất, trong đó có cha mẹ vợ ông Triệu H là ông Ngô Gia L và bà Huỳnh Thị S. Sau giải phóng, bà Lâm Thị B tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất chung có diện tích 1.349,7m². Đối với phần đất tranh chấp, năm 1978, ông Triệu H lấy vợ là bà Ngô Ngọc H (con ông Long, bà Sáu) nên ở trên phần đất này từ đó đến nay.

Xét thấy, mặc dù vào 1983 và năm 1991 ông H có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, tuy nhiên các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 04/10/1990 ông H ký hợp đồng thuê đất để cất nhà số 44/A8 với diện tích 30m² với ông Dương Quang Ph (con bà Lâm Thị B, ông Dương Văn V), hợp đồng được UBND Phường 2, thành phố Tr xác nhận. Đến ngày 24/6/1997 ông Triệu H cùng với 03 hộ dân khác ký tờ thỏa thuận tiếp tục thuê đất của gia đình bà Ba,

ông Vinh (ông Dương Quang Ph là con đại diện ký), thời hạn thuê là 03 năm, tiền thuê 10.000 đồng/tháng; hợp đồng được UBND Phường 2, thành phố Tr xác nhận. Tháng 7/2004 khi đến hạn trả đất, ông Ph đại diện gia đình bà Ba, ông Vinh yêu cầu ông H và 03 hộ dân khác trả lại đất nhưng ông H không trả, dẫn đến phát sinh tranh chấp. Tại biên bản hòa giải ngày 02/3/2004 của UBND Phường 2, thành phố Tr, ông H đồng ý bồi hoàn thành quả lao động cho gia đình nguyên đơn nhưng sau đó không thực hiện.

Ông H thừa nhận chữ ký của mình trong các văn bản nêu trên nhưng cho rằng mình bị ép buộc song không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, các văn bản thỏa thuận thuê nhà đều có sự xác nhận của chính quyền địa phương nên có cơ sở xác định việc ông H ký tên vào các văn bản này là tự nguyện. Việc ông Triệu H ký hợp đồng thuê đất, từ thỏa thuận thuê đất và nêu ý kiến được bồi hoàn thành quả lao động để nhận đất thể hiện ông H thừa nhận nguồn gốc đất của gia đình bà Lâm Thị B, ông Dương Văn V; ông H chỉ thuê đất để cất nhà ở.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu gia đình ông Triệu H trả lại diện tích đất thuê 46m² là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn không lâm vào tình trạng không có chỗ ở ổn định; diện tích đất tranh chấp gia đình ông H đã quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 đến nay, có công sức giữ gìn qua từng thời kỳ; trên đất có căn nhà do ông H xây dựng, hiện tại gia đình ông H gặp khó khăn về chỗ ở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất tranh chấp cho gia đình ông H quản lý, sử dụng; buộc gia đình ông H hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn sau khi trừ phần công sức đóng góp, giữ gìn là có căn cứ, hợp tình, hợp lý.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Thanh T và ông Triệu H là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T và ông Triệu H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc D, bà

Dương Thị Ngọc H, ông Dương Quang Ph, bà Dương Thị Ngọc Đ, bà Dương Thị Thanh T và bà Dương Thị Ngọc Th là người thừa kế của bà Lâm Thị B về việc đòi lại di sản thừa kế do ông Triệu H quản lý diện tích 46m², loại đất ở đô thị (ODT), thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

2/. Công nhận cho ông Triệu H, bà Ngô Ngọc H, ông Triệu Tấn V, ông Triệu Hoài H, ông Triệu Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Triệu Thị Mỹ Ng được sử dụng phần đất diện tích 46m², loại đất ở đô thị (ODT), thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh, vị trí, tứ cận như sau:

Đông giáp hẻm kích thước 3,8m.

Tây giáp thửa số 55 kích thước 4,1m.

Nam giáp thửa số 55 kích thước 11,6m.

Bắc giáp thửa số 55 kích thước 10,4m, giáp hẻm kích thước 1,3m.

(Kèm theo Công văn số 381/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 17/8/2017 là sơ đồ khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

3/. Buộc ông Triệu H, bà Ngô Ngọc H, ông Triệu Tấn V, ông Triệu Hoài H, ông Triệu Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Triệu Thị Mỹ Ng phải trả giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 77.280.000đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

4/. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/. Chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

6/. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Thanh T và ông Triệu H là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Dương Thị Thanh T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012983 ngày 06/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Hoàn lại cho ông Triệu H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012982 ngày 03/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Yên

Phan Tô Ngọc

Phạm Trí Tuấn